CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2018
và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 – 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	14 – 45

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc vào 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Sản Xuất - Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0300742387, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

Vốn điều lệ của Công ty là 155.556.200.000 VND.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng, kinh doanh nhà, cho thuê xưởng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 2.661 người (31/12/2017: 2.748 người).

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Quang Hùng	Chủ tịch	31/12/2003
Ông Nguyễn Ân	Phó Chủ tịch	31/12/2003
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên	15/04/2009
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	04/08/2010
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên	12/04/2014
Ông Lâm Quang Thái	Thành viên	12/04/2014
Bà Phan Thị Phượng	Thành viên	12/04/2014

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Chín	Trưởng ban	15/04/2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Thành viên	15/04/2009
Bà Lâm Quang Kiều Phương	Thành viên	12/04/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ân	Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Bà Lê Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	12/08/2016	01/08/2018
Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2018	-

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Ân	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.
2	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.
3	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thu các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Hội đồng quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Ông LÊ QUANG HÙNG
Chủ tịch
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Số : 195/2018/BCKT-PKF.HCMC

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 45 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

M.S.C.N: 0313440640-001-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PKF VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TÔ BỬU TOÀN
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1201-2018-242-1

NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3230-2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B01a-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**886.995.045.769**	**659.662.076.861**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**72.156.122.293**	**84.875.196.427**
Tiền	111		72.156.122.293	84.875.196.427
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**386.551.655.588**	**304.593.039.844**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	380.465.276.470	293.497.765.210
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.154.983.816	9.304.356.482
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.931.395.302	1.790.918.152
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**370.454.448.680**	**223.786.774.967**
Hàng tồn kho	141		370.454.448.680	223.786.774.967
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**57.832.819.208**	**46.407.065.623**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.336.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13	56.966.702.422	46.407.065.623
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	847.780.786	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B01a-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**254.043.153.437**	**252.155.432.854**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**11.147.953.341**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	11.147.953.341
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**108.853.370.268**	**109.504.720.371**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	106.693.050.102	106.715.741.107
- Nguyên giá	222		254.998.963.538	248.191.003.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.305.913.436)	(141.475.262.843)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.160.320.166	2.788.979.264
- Nguyên giá	228		5.037.509.173	5.203.568.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.877.189.007)	(2.414.589.509)
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**12.052.531.853**	**11.870.819.364**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	12.052.531.853	11.870.819.364
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.9**	**117.301.233.760**	**104.375.555.137**
Đầu tư vào công ty con	251		102.700.000.000	102.700.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.341.000.000	4.341.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.314.330.000	17.314.330.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.054.096.240)	(19.979.774.863)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.836.017.556**	**15.256.384.641**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	15.836.017.556	15.256.384.641
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.141.038.199.206**	**911.817.509.715**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B01a-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**831.476.838.700**	**620.269.435.961**
Nợ ngắn hạn	**310**		**813.567.338.700**	**602.359.935.961**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	286.636.054.690	191.258.359.858
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	3.956.377.846	521.104.664
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.13	7.844.907.099	9.495.604.834
Phải trả người lao động	314	5.14	95.793.637.556	52.270.719.469
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	4.383.172.732	5.704.023.647
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	15.972.434.807	14.002.177.891
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	381.398.252.914	312.140.095.183
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	17.582.501.056	16.967.850.415
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**17.909.500.000**	**17.909.500.000**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	17.909.500.000	17.909.500.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B01a-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**309.561.360.506**	**291.548.073.754**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.19**	**309.561.360.506**	**291.548.073.754**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.556.200.000	155.556.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.556.200.000	155.556.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		28.314.942.370	28.314.942.370
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(863.138.686)	(863.138.686)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		67.754.774.402	67.754.774.402
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.798.582.420	40.785.295.668
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		12.168.259.138	6.595.350.610
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		46.630.323.282	34.189.945.058
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.141.038.199.206**	**911.817.509.715**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ THU TRÂM	TRẦN THỊ MỸ HẠNH	NGUYỄN ÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**858.265.472.024**	**647.944.839.702**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		394.603.536	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**6.1**	**857.870.868.488**	**647.944.839.702**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	762.923.523.343	589.008.918.940
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**94.947.345.145**	**58.935.920.762**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	11.395.693.455	4.474.316.090
Chi phí tài chính	22	6.4	(4.471.372.318)	(2.166.969.766)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*5.231.183.701*	*3.175.198.281*
Chi phí bán hàng	25	6.5	15.779.161.718	10.405.013.540
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	39.851.630.775	21.332.427.077
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**55.183.618.425**	**33.839.766.001**
Thu nhập khác	31	6.6	1.040.949.283	14.448.770.674
Chi phí khác	32	6.7	143.265.261	-
Lợi nhuận khác	**40**		**897.684.022**	**14.448.770.674**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**56.081.302.447**	**48.288.536.675**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	9.119.779.165	10.140.814.981
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**46.961.523.282**	**38.147.721.694**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ THU TRÂM	TRẦN THỊ MỸ HẠNH	NGUYỄN ÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (*Theo phương pháp gián tiếp*) **Mẫu số: B03a-DN**
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 Đơn vị tính: VND
và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**56.081.302.447**	**48.288.536.675**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.216.685.711	8.443.122.353
- Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(12.925.678.623)	(8.427.516.366)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.991.794.682	964.337.441
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.637.153.549)	(12.726.075.234)
- Chi phí lãi vay	06	5.231.183.701	3.175.198.281
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	50.958.134.369	39.717.603.150
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(79.531.170.568)	24.700.096.506
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(146.667.673.713)	(61.675.670.131)
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	137.899.556.275	44.240.460.252
- Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(597.968.915)	1.725.203.135
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.406.540.676)	(3.102.744.847)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.339.399.573)	(3.616.903.425)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.074.045.889)	(3.871.772.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	**20**	**(56.759.108.690)**	**38.116.271.917**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.388.217.897)	(4.058.452.865)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	388.314.486	14.037.272.727
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(550.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.248.839.063	3.455.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.248.935.652**	**9.432.275.144**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	660.690.219.418	467.508.174.748
Tiền trả nợ gốc vay	34	(594.684.982.935)	(550.529.830.949)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.256.676.500)	(23.256.676.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**42.748.559.983**	**(106.278.332.701)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (*Theo phương pháp gián tiếp*) **Mẫu số: B03a-DN**
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 Đơn vị tính: VND
và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(12.761.613.055)**	**(58.729.785.640)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**84.875.196.427**	**100.462.473.858**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	42.538.921	8.650.789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**72.156.122.293**	**41.741.339.007**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ THU TRÂM	TRẦN THỊ MỸ HẠNH	NGUYỄN ÂN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản Xuất - Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 05 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300742387 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 155.556.200.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng, kinh doanh nhà, cho thuê xưởng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, hoạt động kinh doanh chính của công ty là gia công, sản xuất các sản phẩm may mặc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.	May mặc	100%
Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	May mặc	100%
Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long	Số 5 Đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	May mặc	51%

Công ty TNHH Một thành viên May Sài Gòn Xanh có một chi nhánh trực thuộc và một công ty con hoạt động tại nước ngoài chi tiết như sau:

- Đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp may Hà Lam tọa lạc tại Lô B/B2 Cụm CN Hà Lam – Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

- Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty kinh doanh hàng dệt may tại Hoa Kỳ	Số 11100 đường Valley Boulevard, Phòng 222, thành phố E1 Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.	Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 564/BKHĐT-ĐTRNN ngày 02 tháng 11 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, thay đổi lần thứ hai số 201500059 ngày 13 tháng 11 năm 2017, Công ty đầu tư 100% vốn để thành lập Công ty kinh doanh hàng hóa dệt may tại Hoa Kỳ (Blue Saigon L.L.C) với vốn đầu tư 600.000 USD tương đương 13.416.000.000 VND.	100%

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.	Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm công nghiệp.	32,47%

Đơn vị trực thuộc

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh.
2	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh.
3	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 2.661 người (31/12/2017: 2.748 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc,bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi công ty con, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và cá chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 45/2013/TT-BTC, chi tiết như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Dụng cụ quản lý	03 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 45/2013/TT-BTC, chi tiết như sau:

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Giấy phép và giấy nhượng quyền

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 – 08 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.11 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.15 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể.

4.16 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.18 Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.21 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Các dịch vụ, hàng hóa xuất khẩu chịu thuế suất thuế GTGT là 0%. Các dịch vụ, hàng hóa bán nội địa chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.22 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt – VND	164.624.828	241.070.784
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.991.497.465	84.634.125.643
VND	403.448.172	1.004.830.388
USD	71.588.049.293	83.544.781.536
EUR	-	84.513.719
	72.156.122.293	**84.875.196.427**

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2018:

	Gốc ngoại tệ		Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng			
USD	3.123.387,84	#	71.588.049.293

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng- bên thứ ba		
Công ty Columbia Sportswear Co.(HK) Ltd	144.606.775.991	98.894.734.622
Công ty Promiles S.N.C	91.508.885.698	69.559.821.756
Công ty New Wave Group SA	18.803.545.539	12.069.369.293
Công ty Teijin Frontier	8.047.971.570	8.256.452.436
Khách hàng khác	3.500.005.118	4.808.673.002
Phải thu ngắn hạn của khách hàng - bên liên quan		
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	159.909.542	288.147.973
Công ty TNHH May Tân Mỹ	397.193.158	433.356.995
Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long		153.188.344
Công ty Blue Saigon LLC	111.258.059.561	80.581.089.372
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	2.182.930.293	12.526.707.110
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	2.033.699.349
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	3.892.524.958
	380.465.276.470	**293.497.765.210**

Tất cả khoản phải thu tại mọi thời điểm không thấp hơn 1.000.000 USD là giá trị tài sản thế chấp tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để đảm bảo cho một khoản tiện ích với tổng giá trị tương đương 1.000.000 USD theo quy định tại Hợp đồng thế chấp số VNM 080613/MR ngày 31/10/2008 (xem thuyết minh 5.17).

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Dệt Tường Long	-	380.407.980
Công ty Hemp Fortex Industries Ltd	387.659.941	841.045.114
Công ty Cổ phần tin học Lạc Việt	741.727.000	479.718.750
Maxland Sportswear Industrial Co., Ltd	443.066.520	-
Mustard Seed Holdings Limited	1.573.519.884	-
W.I.Gore & Associates Scandinavia AB	-	538.387.788
Changzhou Foreign Trade Corp.	-	2.753.788.888
Yong Chun textile co., ltd	-	644.194.829
Kaicherng	-	1.842.128.701
Phải thu khách hàng khác	1.009.010.471	1.824.684.432
	4.154.983.816	**9.304.356.482**

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.607.418.152	-	1.607.418.152	-
Tạm ứng nhân viên	322.977.150	-	176.500.000	-
Phải thu khác	1.000.000	-	7.000.000	-
	1.931.395.302	**-**	**1.790.918.152**	**-**

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	246.102.177.642	-	154.575.273.094	-
Công cụ, dụng cụ	2.549.992.389	-	1.348.804.192	-
Giá trị sản phẩm dở dang	3.286.735.901	-	3.243.341.851	-
Thành phẩm	118.515.542.748	-	64.619.355.830	-
Cộng hàng tồn kho	**370.454.448.680**	**-**	**223.786.774.967**	**-**

Trong đó, tổng giá trị của hàng hóa trong kho 252 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh tại mọi thời điểm không được thấp hơn 1.000.000 USD để đảm bảo cho khoản thế chấp trị giá 1.000.000 USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) đảm bảo cho khoản vay quy định tại Bản sửa đổi lần thứ 3 của hợp đồng thế chấp số VNM 100291/MS ngày 20/7/2015 (xem thuyết minh 5.17).

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	10.020.000.000	10.020.000.000	10.020.000.000
Chi phí thực hiện dự án Xí nghiệp May Tân Mỹ tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch	1.843.383.000	1.843.383.000	1.843.383.000	1.843.383.000
Chi phí sửa chữa xí nghiệp May An Phú	189.148.853	189.148.853	-	-
Chi phí hệ thống xử lý nước thải tại Văn phòng Công ty	-	-	7.436.364	7.436.364
	12.052.531.853	**12.052.531.853**	**11.870.819.364**	**11.870.819.364**

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	110.690.902.855	114.914.039.310	11.833.873.872	10.752.187.913	248.191.003.950
Mua mới	-	7.401.380.388	1.154.181.818	37.450.000	8.593.012.206
Thanh lý	-	(973.639.258)	(776.867.905)	(34.545.455)	(1.785.052.618)
Tại 30/06/2018	110.690.902.855	121.341.780.440	12.211.187.785	10.755.092.458	254.998.963.538
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	42.647.938.043	81.910.056.559	8.335.681.565	8.581.586.676	141.475.262.843
Khấu hao	1.608.588.321	5.901.942.704	544.318.529	560.853.657	8.615.703.211
Thanh lý	-	(973.639.258)	(776.867.905)	(34.545.455)	(1.785.052.618)
Tại 30/06/2018	44.256.526.364	86.838.360.005	8.103.132.189	9.107.894.878	148.305.913.436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	68.042.964.812	33.003.982.751	3.498.192.307	2.170.601.237	106.715.741.107
Tại 30/06/2018	**66.434.376.491**	**34.503.420.435**	**4.108.055.596**	**1.647.197.580**	**106.693.050.102**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 với giá trị 89.837.636.437 VND (01/01/2018: 79.947.717.392 VND).

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	5.084.368.773	119.200.000	5.203.568.773
Phân loại lại	(166.059.600)	-	(166.059.600)
Tại ngày 30/06/2018	4.918.309.173	119.200.000	5.037.509.173
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	2.295.389.509	119.200.000	2.414.589.509
Khấu hao trong kỳ	628.659.098	-	628.659.098
Giảm trong kỳ	(27.676.598)	-	(27.676.598)
Phân loại lại	(138.383.002)	-	(138.383.002)
Tại ngày 30/06/2018	2.757.989.007	119.200.000	2.877.189.007
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	2.788.979.264	-	2.788.979.264
Tại ngày 30/06/2018	**2.160.320.166**	**-**	**2.160.320.166**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 với giá trị 211.179.783 VND (01/01/2018: 119.200.000 VND).

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2018				01/01/2018			
	Số cổ phiếu	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phiếu	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		**102.700.000.000**	**(4.094.551.240)**	**(*)**		**102.700.000.000**	**(16.965.999.863)**	**(*)**
Công ty TNHH May Tân Mỹ		15.000.000.000	-	(*)	-	15.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh		86.000.000.000	(4.094.551.240)	(*)	-	86.000.000.000	(16.965.999.863)	(*)
Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long		1.700.000.000	-	(*)	-	1.700.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết		**4.341.000.000**	**-**	**(*)**		**4.341.000.000**	**-**	**(*)**
Công ty Cổ phần Phú Mỹ		4.341.000.000	-	(*)	-	4.341.000.000	-	(*)
Đầu tư cổ phiếu		**17.314.330.000**	**(2.959.545.000)**	(*)		**17.314.330.000**	**(3.013.775.000)**	(*)
Công ty CP da giày Sagoda	98.155	1.919.150.000	-	(*)	98.155	1.919.150.000	-	(*)
Ngân hàng TMCP Việt Á	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)	1.038.505.000	196.855	3.998.050.000	(3.013.775.000)	984.275.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.266	1.269.730.000	-	1.269.730.000	25.266	1.269.730.000	-	1.269.730.000
Công ty CP ĐT PT Gia Định	843.950	10.127.400.000	-	(*)	843.950	10.127.400.000	-	(*)
	1.175.072	**124.355.330.000**	**(7.054.096.240)**	(*)	**1.164.226**	**124.355.330.000**	**(19.979.774.863)**	(*)

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Công ty TNHH May Tân Mỹ hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500816433 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty đầu tư 15.000.000.000 VND vào Công ty TNHH May Tân Mỹ, tương đương 100% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

Công ty TNHH Một Thành Viên May Sài Gòn Xanh hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311908926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/08/2012 và thay đổi lần thứ ba ngày 29/12/2016. Công ty đầu tư 86.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Một thành viên May Sài Gòn Xanh, tương đương 100% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 370256679 đăng ký lần đầu ngày 26/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Công ty đầu tư 10.200.000.000 VND vào Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Phú Mỹ hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13/07/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Phú Mỹ là 4.341.000.000 VND, tương đương 32,47% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phú Mỹ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 vẫn chưa chính thức phê duyệt bởi Hội đồng quản trị của công ty liên kết, do đó phần lãi /(lỗ) của Công ty trong công ty liên kết vẫn chưa được xác định một cách chắc chắn, do đó chưa được ghi nhận.

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ	4.959.033.092	3.975.878.619
Tiền thuê đất	8.774.158.397	8.891.835.050
Phần mềm máy vi tính	757.061.114	1.316.924.444
Chi phí sửa chữa	1.345.764.953	1.071.746.528
	15.836.017.556	**15.256.384.641**

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán - Bên thứ ba				
Công ty Desipro Pte. Ltd.	86.204.068.419	86.204.068.419	35.166.571.663	35.166.571.663
Công ty N.I.Teijin Shoji	19.497.780.836	19.497.780.836	7.834.332.542	7.834.332.542
Công ty TNHH YKK Việt Nam	34.155.236.900	34.155.236.900	19.504.230.384	19.504.230.384
Công ty TNHH Công nghiệp Dệt Huge Bamboo	6.998.621.422	6.998.621.422	7.765.661.785	7.765.661.785
Công ty TNHH Promax Textile (Việt Nam)	2.423.403.145	2.423.403.145	5.097.333.754	5.097.333.754
Các nhà cung cấp khác	47.241.099.936	47.241.099.936	35.896.315.169	35.896.315.169
Phải trả người bán - Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	56.531.822.540	56.531.822.540	55.382.733.803	55.382.733.803
Công ty TNHH May Tân Mỹ	29.742.268.729	29.742.268.729	19.249.131.108	19.249.131.108
Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long	752.763	752.763		
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	3.841.000.000	3.841.000.000	3.841.000.000	3.841.000.000
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	-	1.246.584.250	1.246.584.250
Công ty TNHH Trà Tân	-	-	79.226.400	79.226.400
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	-	195.239.000	195.239.000
	286.636.054.690	**286.636.054.690**	**191.258.359.858**	**191.258.359.858**

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Seeland International A/A	3.466.833.605	-
Các khách hàng khác	489.544.241	521.104.664
	3.956.377.846	**521.104.664**

5.13 Thuế và khoản phải thu và phải trả Nhà Nước

5.13.1 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản khác phải thu Nhà nước

	01/01/2018	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2018
	Phải thu	Tăng	Giảm	Phải thu
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	46.407.065.623	38.501.550.520	27.941.913.721	56.966.702.422
Tiền thuế đất	-	1.930.801.468	1.083.020.682	847.780.786
	46.407.065.623	**40.432.351.988**	**29.024.934.403**	**57.814.483.208**

5.13.2 Thuế và khoản phải trả Nhà Nước

	01/01/2018	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2018
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp / Kết chuyển	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.739.851.671	9.119.779.165	8.339.399.573	7.520.231.263
Thuế thu nhập cá nhân	2.681.577.535	2.915.110.179	5.320.198.294	276.489.420
Thuế nhà thầu	74.175.628	162.672.466	188.661.678	48.186.416
	9.495.604.834	**12.197.561.810**	**13.848.259.545**	**7.844.907.099**

5.14 Phải trả người lao động

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền lương và các khoản phải trả cho người lao động	95.793.637.556	52.270.719.469

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền lương phép năm	3.411.786.360	4.706.223.009
Chi phí phải trả hàng FOB	656.003.589	507.060.880
Trích chi phí lãi vay	315.382.783	490.739.758
	4.383.172.732	**5.704.023.647**

5.16 Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả cổ tức	41.111.250	38.247.750
Kinh phí công đoàn, các loại bảo hiểm	2.148.725.989	1.208.497.193
Công ty CP Đầu tư TM & DV Hoa Lợi	-	9.000.000.000
Công ty CP đầu tư địa ốc Duy Đức - Sài Gòn	9.000.000.000	-
Trần Bích Hường	4.200.000.000	-
Các khoản phải trả khác	582.597.568	3.755.432.948
	15.972.434.807	**14.002.177.891**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	8.647.118.691	8.647.118.691	10.472.688.793	3.094.045.310	1.268.475.208	1.268.475.208
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – C.N Hồ Chí Minh	370.644.134.223	370.644.134.223	628.033.699.227	513.220.111.464	255.830.546.460	255.830.546.460
Ngân hàng First Commercial – C.N TP. Hồ Chí Minh	-	-	17.740.766.719	68.567.840.234	50.827.073.515	50.827.073.515
Cộng: vay dài hạn đến hạn trả	2.107.000.000	2.107.000.000	-	2.107.000.000	4.214.000.000	4.214.000.000
	381.398.252.914	**381.398.252.914**	**656.247.154.739**	**586.988.997.008**	**312.140.095.183**	**312.140.095.183**

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số khoản phải thu cũng như hàng hóa trong kho trị giá 2.000.000 USD (xem thuyết minh 5.2 và 5.5).

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không áp dụng biện pháp đảm bảo.

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2018		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – C.N Hồ Chí Minh	20.016.500.000	20.016.500.000	2.107.000.000	4.214.000.000	22.123.500.000	22.123.500.000
Cộng: vay dài hạn đến hạn trả	(2.107.000.000)	(2.107.000.000)	2.107.000.000	-	(4.214.000.000)	(4.214.000.000)
	17.909.500.000	**17.909.500.000**	**4.214.000.000**	**4.214.000.000**	**17.909.500.000**	**17.909.500.000**

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 007/KHDN2/16CD ngày 02 tháng 02 năm 2016 nhằm mục đích mua lại phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Blue Exchange tại Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh (nay là Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh). Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố bổ sung quyền góp vốn của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn trong Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh theo hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 0012/NHNT-TC ngày 02 tháng 02 năm 2016.

5.18 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2018 VND	Trích lập quỹ VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.967.850.415	4.598.955.864	(3.984.305.223)	17.582.501.056

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2017	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	30.771.302.373	281.534.080.459
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	60.342.305.058	60.342.305.058
Chi khen thưởng HĐQT, BKS và Cán bộ chủ chốt năm 2016	-	-	-	-	(916.411.763)	(916.411.763)
Chi khen thưởng HĐQT, BKS và Cán bộ chủ chốt năm 2017	-	-	-	-	(1.890.668.000)	(1.890.668.000)
Chi thù lao HĐQT và BKS năm 2017	-	-	-	-	(1.002.152.000)	(1.002.152.000)
Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2016					(23.259.540.000)	(23.259.540.000)
Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2017	-	-	-	-	(23.259.540.000)	(23.259.540.000)
Số dư ngày 31/12/2017	**155.556.200.000**	**28.314.942.370**	**(863.138.686)**	**67.754.774.402**	**40.785.295.668**	**291.548.073.754**

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu *(tiếp theo)*

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2018	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	40.785.295.668	291.548.073.754
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	46.961.523.282	46.961.523.282
Trích lập quỹ theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017	-	-	-	-	(4.598.955.864)	(4.598.955.864)
Chi cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	-	(23.259.540.000)	(23.259.540.000)
Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt, bổ sung thù lao hội đồng quản trị ban kiểm soát năm 2017	-				(758.540.666)	(758.540.666)
Chi thù lao HĐQT-BKS năm 2018	-				(331.200.000)	(331.200.000)
Số dư ngày 30/06/2018	**155.556.200.000**	**28.314.942.370**	**(863.138.686)**	**67.754.774.402**	**58.798.582.420**	**309.561.360.506**

Theo biên bản họp đại hội đồng cổ đông năm tài chính 2017 ngày 21/04/2018 và Nghị quyết đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ 18 ngày 21/04/2017 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2017, trong năm Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ theo quy định (xem Thuyết minh 5.19.4).

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán nhận cổ tức bằng tiền số 379/2018-GMC/VSD-ĐK ngày 21 tháng 04 năm 2018 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đã tổng hợp cơ cấu cổ đông như sau:

Cổ đông	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông trong nước, trong đó:			
+ Cá nhân	8.089.207	80.892.070.000	52,00%
+ Tổ chức	5.112.136	51.121.360.000	32,86%
- Cổ đông nước ngoài, trong đó			
+ Cá nhân	990.125	9.901.250.000	6,37%
+ Tổ chức	1.314.892	13.148.920.000	8,45%
- Cổ phiếu quỹ	49.260	492.600.000	0.32%
Cộng	**15.555.620**	**155.556.200.000**	**100%**

5.19.3 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.555.620	15.555.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.555.620	15.555.620
Cổ phiếu phổ thông	15.555.620	15.555.620
Số lượng cổ phiếu được mua lại	49.260	49.260
Cổ phiếu phổ thông	49.260	49.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.506.360	15.506.360
Cổ phiếu phổ thông	15.506.360	15.506.360

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Theo biên bản họp đại hội đồng cổ đông năm tài chính 2017 ngày 21/04/2018 và Nghị quyết đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ 18 ngày 21/04/2018 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2017. Tại ngày 30/06/2018, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

VND

	Được duyệt	Đã chi
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Cán bộ chủ chốt năm 2017	2.337.373.276	2.337.373.276
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.313.987.390	1.313.987.390
Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2017 (đã chi ngày 11/09/2017)	23.259.540.000	23.259.540.000
Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2017 (đã chi ngày 19/04/2018)	23.259.540.000	23.259.540.000
	46.519.080.000	**46.519.080.000**

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	3.123.387,84	3.686.070,22
Euro (EUR)	-	3.129,79

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	843.176.015.578	635.941.624.909
Doanh thu bán hàng nội địa	14.960.095.763	11.606.353.059
Doanh thu cung cấp dịch vụ	129.360.683	396.861.734
	858.265.472.024	**647.944.839.702**
Các khoản giảm trừ:		
Hàng bán trả lại	(175.588.057)	-
Giảm giá hàng bán	(219.015.479)	-
Doanh thu thuần	**857.870.868.488**	**647.944.839.702**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	214.255.401	198.410.816
Công ty TNHH May Tân Mỹ	2.266.576.754	2.403.186.904
Công ty Blue Saigon LLC	64.919.688.251	29.897.235.796
Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long	102.378.227	12.177.716
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	2.160.070.141	414.763.040
Công ty TNHH May mặc Cây Dừa	626.315.891	-
	70.289.284.665	**32.925.774.272**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	762.923.523.343	589.008.918.940

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.570.678	3.455.282
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.246.268.385	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.146.854.392	4.470.860.808
	11.395.693.455	**4.474.316.090**

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	5.231.183.701	3.175.198.281
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	(54.230.000)	(101.064.000)
Hoàn nhập đầu tư tại công ty con	(12.871.448.623)	(8.326.452.366)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.231.327.922	2.121.010.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.991.794.682	964.337.441
	(4.471.372.318)	**(2.166.969.766)**

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.697.166.452	9.120.449.286
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.585.670.111	1.377.882.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.536.438.418	4.141.852.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.452.358.418	4.310.606.182
Chi phí bằng tiền khác	2.579.997.376	2.381.637.274
	39.851.630.775	**21.332.427.077**

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.779.161.718	10.405.013.540

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	388.314.486	12.722.619.952
Thu khác	652.634.797	1.726.150.722
	1.040.949.283	**14.448.770.674**

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí khác	143.265.261	-

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**56.081.302.447**	**48.288.536.675**
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	570.726.975	2.528.367.501
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.053.133.597)	(112.829.273)
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	**45.598.895.825**	**50.704.074.903**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.119.779.165**	**10.140.814.981**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.9 Lãi/ lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.10 Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.559.318.909	348.234.053.533
Chi phí nhân công	214.526.513.493	152.616.156.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.216.685.711	8.443.122.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.773.307.894	119.150.611.126
Chi phí khác	8.418.070.797	8.765.860.875
	872.493.896.804	**637.209.804.043**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm bao gồm số tiền 159.906.250 đồng giá trị tài sản mua sắm trong năm đã ứng trước cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm bao gồm số tiền 1.518.736.450 đồng giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm là vay từ các ngân hàng thương mại trong nước.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.
Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ra thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	**Từ 1 năm trở lên**	**Tổng cộng**
Ngày 30/06/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.156.122.293	-	72.156.122.293
Phải thu khách hàng	380.465.276.470	-	380.465.276.470
Đầu tư	-	17.314.330.000	17.314.330.000
Phải thu khác	1.608.418.152	-	1.608.418.152
Trừ:			
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(2.959.545.000)	(2.959.545.000)
Tổng cộng	**454.229.816.915**	**14.354.785.000**	**468.584.601.915**
Ngày 30/06/2018			
Các khoản vay và nợ	381.398.252.914	17.909.500.000	399.307.752.914
Phải trả người bán	286.636.054.690	-	286.636.054.690
Phải trả, phải nộp khác, chi phí phải trả	14.438.601.157	-	14.438.601.157
Tổng cộng	**682.472.908.761**	**17.909.500.000**	**700.382.408.761**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(228.243.091.846)**	**(3.554.715.000)**	**(231.797.806.846)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.875.196.427	-	84.875.196.427
Phải thu khách hàng	293.497.765.210	11.147.953.341	304.645.718.551
Đầu tư	-	17.314.330.000	17.314.330.000
Phải thu khác	7.000.000	-	7.000.000
Trừ:			
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(3.013.775.000)	(3.013.775.000)
Tổng cộng	**378.379.961.637**	**25.448.508.341**	**403.828.469.978**
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	312.140.095.183	17.909.500.000	330.049.595.183
Phải trả người bán	191.258.359.858	-	191.258.359.858
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	13.262.493.828	-	13.262.493.828
Tổng cộng	**516.660.948.869**	**17.909.500.000**	**534.570.448.869**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(138.280.987.232)**	**7.539.008.341**	**(130.741.978.891)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

i. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2018		01/01/2018		30/06/2018	01/01/2018
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	380.465.276.470	-	304.645.718.551	-	266.467.183.916	193.589.051.109
Phải thu khác	1.608.418.152	-	7.000.000	-	1.608.418.152	7.000.000
Đầu tư dài hạn (*)	17.314.330.000	(2.959.545.000)	17.314.330.000	(3.013.775.000)	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.156.122.293	-	84.875.196.427	-	72.156.122.293	84.875.196.427
Tổng cộng	**471.544.146.915**	**(2.959.545.000)**	**406.842.244.978**	**(3.013.775.000)**	**(*)**	**(*)**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	399.307.752.914	330.049.595.183	399.307.752.914	330.049.595.183
Phải trả người bán – Bên thứ ba	196.520.210.658	111.264.445.297	196.520.210.658	111.264.445.297
Phải trả người bán – Bên liên quan	90.115.844.032	79.993.914.561	90.115.844.032	79.993.914.561
Chi phí phải trả	656.003.589	507.060.880	656.003.589	507.060.880
Phải trả khác	13.782.597.568	12.755.432.948	13.782.597.568	12.755.432.948
Tổng cộng	**700.382.408.761**	**534.570.448.869**	**700.382.408.761**	**534.570.448.869**

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu trúc phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

ii. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8.2. Báo cáo bộ phận

8.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

8.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

8.3. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty ký hợp đồng cam kết mua nguyên vật liệu với bên thứ ba với trị giá là 12.052.332.248 đồng.

8.4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (ngày 30 tháng 06 năm 2018) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

8.5. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính và tại ngày kết thúc kỳ tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Việt Nam	Công ty con 100% sở hữu của Công ty CPSX TM May Sài Gòn
Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	Việt Nam	Công ty con 100% sở hữu của Công ty CPSX TM May Sài Gòn
Blue Saigon LLC	Hoa Kỳ	Công ty con của Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh
Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long	Việt Nam	Công ty con, 51% sở hữu của Công ty CPSX TM May Sài Gòn
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH Con đường xanh Quảng Nam	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH B&O	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH Con đường xanh	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH Trà Tân	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Doanh thu cho thuê nhà xưởng	2.166.508.134	2.169.199.799
		Doanh thu bán nguyên vật liệu	47.931.620	233.987.105
		Chi phí gia công, thêu phải trả	70.440.906.448	51.547.371.096
		Mua nguyên vật liệu	62.344.374	307.467.979
Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	206.649.276	182.917.916
		Doanh thu bán nguyên vật liệu	7.606.125	15.492.900
		Chi phí gia công may phải trả	48.529.696.997	40.970.436.192
Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.378.227	12.177.716
		Mua hàng hóa, dịch vụ	557.608.012	-
		Góp vốn	-	550.000.000

Bên liên quan	Quan hệ	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT	Doanh thu bán thành phẩm	2.160.070.141	414.763.040
Công ty TNHH MTV May Mặc Cây Dừa	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT	Doanh thu bán nguyên vật liệu	626.315.891	-
Blue Saigon LLC	Công ty con của Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	Doanh thu bán hàng	64.896.692.089	29.866.860.432
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.996.162	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Nghiệp vụ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	Công ty con	Phải thu khách hàng	159.909.542	288.147.973
		Phải trả người bán	56.531.822.540	55.382.733.803
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Phải thu khách hàng	397.193.158	433.356.995
		Phải trả người bán	29.742.268.729	19.249.131.108
Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long	Công ty con	Phải trả người bán	752.763	153.188.344
Công ty Blue Saigon LLC	Công ty con của Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	Phải thu khách hàng	111.258.059.561	83.233.224.148
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT	Phải thu khách hàng	2.182.930.293	12.526.707.110
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT	Phải thu khách hàng	-	3.892.524.958
		Phải trả người bán	-	1.246.584.250
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT	Phải thu khách hàng	-	10.529.517.914
		Phải trả người bán	-	195.239.000
Công ty TNHH Trà Tân	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT	Phải trả người bán	-	79.226.400
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết	Phải trả người bán	3.841.000.000	3.841.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương, thưởng	2.540.145.430	3.161.267.890

8.6. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ THU TRÂM	TRẦN THỊ MỸ HẠNH	NGUYỄN ÂN